



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.054.363.881.362	1.065.811.994.236
I.	Tiền	110	V.01	284.000.453.056	374.953.411.897
	1. Tiền	111		194.000.453.056	144.953.411.897
	2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	230.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.964.000.000	37.654.000.000
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.964.000.000	37.654.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.150.057.586	452.368.340.919
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		516.907.045.461	426.205.199.411
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.287.031.141	26.371.009.808
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	18.843.381.654	9.126.917.848
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.887.400.670)	(9.334.786.148)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.03	107.825.268.192	141.656.029.138
	1. Hàng tồn kho	141		112.549.735.229	147.137.521.239
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.724.467.037)	(5.481.492.101)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		55.424.102.528	59.180.212.282
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	5.260.092.479	7.370.839.290
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.05	44.538.520.245	50.606.765.489
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5.625.489.804	1.202.607.503
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.200.929.820.739	1.231.141.791.153
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.816.869.429	1.673.369.429
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.02	1.816.869.429	1.673.369.429
II.	Tài sản cố định	220		331.848.164.734	373.497.884.520
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	305.222.466.992	345.253.303.054
	- Nguyên giá	222		1.842.804.715.303	1.811.318.947.066
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.537.582.248.311)	(1.466.065.644.012)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	26.625.697.742	28.244.581.466
	- Nguyên giá	228		41.828.966.485	41.709.966.485
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.203.268.743)	(13.465.385.019)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		61.961.205.620	9.313.965.930
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.961.205.620	9.313.965.930
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	160.000.000.000	160.000.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	251		160.000.000.000	160.000.000.000
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000.000.000	50.000.000.000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		645.303.580.956	686.656.571.274
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	633.049.787.173	670.300.699.503
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.253.793.783	16.355.871.771
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.255.293.702.101	2.296.953.785.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.269.581.330.441	1.313.520.916.720
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.093.602.713.516	1.149.284.265.539
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		662.806.909.675	969.156.489.646
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.302.010.770	3.569.916.822
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.509.015.849	11.533.794.104
	4. Phải trả người lao động	314		40.155.023.152	44.434.265.199
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	102.241.209.349	27.435.526.117
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.648.835.783	14.000.880.478
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	264.757.508.056	47.977.160.002
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	20.550.979.400
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.182.200.882	10.625.253.771
II.	Nợ dài hạn	330		175.978.616.925	164.236.651.181
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	152.765.210.373	164.236.651.181
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	23.213.406.552	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		985.712.371.660	983.432.868.669
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	985.712.371.660	983.432.868.669
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.195.758.553	74.916.255.562
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.299.626.187	18.347.752.717
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		75.896.132.366	56.568.502.845
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.255.293.702.101	2.296.953.785.389

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Zhe

Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng

GAH

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	1.370.451.852.435	1.377.098.461.410	5.977.710.905.433	5.280.257.309.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.138.096.313	18.266.507.625	57.480.019.244	95.324.408.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.360.313.756.122	1.358.831.953.785	5.920.230.886.189	5.184.932.900.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1.198.536.789.439	1.213.438.569.265	5.280.087.648.269	4.614.939.531.785
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		161.776.966.683	145.393.384.520	640.143.237.920	569.993.368.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	2.086.825.597	1.513.056.990	10.381.068.855	4.146.420.501
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3.580.425.770	660.718.903	10.374.455.966	12.179.139.679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.090.773.123	659.044.579	8.215.129.069	12.079.128.858
8. Chi phí bán hàng	25		123.825.729.121	107.542.092.399	462.030.435.144	426.818.220.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.509.646.951	15.520.986.645	72.967.958.939	54.866.787.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.947.990.438	23.182.643.563	105.151.456.726	80.275.642.033
11. Thu nhập khác	31		1.068.472.392	425.322.470	5.699.783.523	1.006.953.052
12. Chi phí khác	32		11.500.734	9.126.170	1.958.637.902	45.886.779
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.056.971.658	416.196.300	3.741.145.621	961.066.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.004.962.096	23.598.839.863	108.892.602.347	81.236.708.306
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	(626.022.843)	11.131.887.394	18.075.287.593	22.922.677.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.674.615.799	(6.198.372.484)	4.102.077.988	(6.198.372.484)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.956.369.140	18.665.324.953	86.715.236.766	64.512.402.845

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.892.602.347	81.236.708.306
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	75.853.329.810	79.582.366.001
Các khoản dự phòng	03	(5.204.410.542)	31.206.720.878
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	275.222.300	(74.518.227)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.571.213.633)	(3.819.763.750)
Chi phí lãi vay	06	8.215.129.069	12.079.128.858
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	177.460.659.351	200.210.642.066
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(109.649.368.317)	98.042.730.457
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.587.786.010	(465.514.347)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(278.908.545.221)	471.409.807.203
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	39.361.659.141	(11.947.720.691)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.278.648.977)	(12.537.900.167)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.870.794.696)	(15.560.766.857)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.262.157.289)	(8.689.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(180.559.409.998)	720.461.477.664
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.111.495.098)	(43.214.036.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	853.000.000	21.077.144.919
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(310.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.795.759.088	2.962.808.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.772.736.010)	(49.174.083.511)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	977.764.250.425	1.154.483.718.188
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(737.770.495.819)	(1.650.110.922.801)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.616.629.375)	(49.985.903.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	167.377.125.231	(545.613.107.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(90.955.020.777)	125.674.286.540
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	374.953.411.897	249.279.620.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	2.061.936	(495.396)
Tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	284.000.453.056	374.953.411.897

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV.2022**

I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Tây, Miền Trung và Nam Trung Bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý IV.2022 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2022.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí về bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

3098
CÔNG
CỔ P
H DO
IÊN
- T P H

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	11.756.037.958	9.966.679.515
Tiền gửi ngân hàng	182.244.415.098	134.986.732.382
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	230.000.000.000
	284.000.453.056	374.953.411.897

02 - Phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	104.784.408	165.056.891
- Phải thu người lao động	562.770.622	117.461.138
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	87.894	87.894
- Phải thu hàng cho vay	1.434.813.850	194.088.222
- Phải thu lãi tiền gửi	427.575.646	584.148.977
- Các khoản chi hộ	2.129.507.941	2.223.915.153
- Phải thu khác	14.183.841.293	5.842.159.573
	18.843.381.654	9.126.917.848
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.816.869.429	1.673.369.429

03 - Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.791.502.526	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.518.592.885	-	44.960.747.810	-
Công cụ, dụng cụ	29.150.498.712	(3.515.946.755)	33.903.521.835	(3.515.946.755)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.082.460.744	-	4.124.772.918	-
Thành phẩm	13.311.907.218	-	21.854.441.236	-
Hàng hóa	28.486.275.670	(1.208.520.282)	35.502.534.914	(1.965.545.346)
	112.549.735.229	(4.724.467.037)	147.137.521.239	(5.481.492.101)

04 - Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	-	690.174.259
- Chi phí bảo hiểm	984.861.340	1.040.782.757
- Chi phí thuê	1.279.192.957	1.967.555.382
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	368.342.134	265.834.998
- Chi phí khác	2.627.696.048	3.406.491.894
	5.260.092.479	7.370.839.290
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	500.906.032.382	534.259.937.783
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	72.459.655.522	73.195.616.730
- Trả trước thuê văn phòng	36.627.380.807	37.147.725.604
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.146.273.864	6.978.975.243
- Chi phí cải tạo văn phòng	3.934.542.647	3.446.352.211
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.975.901.951	15.272.091.932
	633.049.787.173	670.300.699.503

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	44.538.520.245	50.606.765.489
- Thuế khác	5.625.489.804	1.202.607.503
	50.164.010.049	51.809.372.992

06 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	556.496.248.520	1.184.324.921.421	42.030.805.317	4.938.673.742	23.528.298.066	1.811.318.947.066
Tăng trong kỳ	6.374.400.470	20.450.104.358	7.900.679.047	538.741.533	81.330.000	35.345.255.408
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Phân loại lại						-
Thanh lý			(3.007.463.621)	(852.023.550)		(3.859.487.171)
Tăng/(giảm) khác						-
Tại ngày 31/12/2022	562.870.648.990	1.204.775.025.779	46.924.020.743	4.625.391.725	23.609.628.066	1.842.804.715.303
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	342.427.698.827	1.079.826.681.816	18.543.554.315	4.381.464.404	20.886.244.650	1.466.065.644.012
Khấu hao trong kỳ	31.435.024.776	38.000.333.260	3.917.363.702	465.652.204	297.072.144	74.115.446.086
Phân loại lại						-
Thanh lý			(1.746.818.237)	(852.023.550)		(2.598.841.787)
Tăng/(giảm) khác						-
Tại ngày 31/12/2022	373.862.723.603	1.117.827.015.076	20.714.099.780	3.995.093.058	21.183.316.794	1.537.582.248.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	214.068.549.693	104.498.239.605	23.487.251.002	557.209.338	2.642.053.416	345.253.303.054
Tại ngày 31/12/2022	189.007.925.387	86.948.010.703	26.209.920.963	630.298.667	2.426.311.272	305.222.466.992

07 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	28.839.738.884	1.464.370.376	11.405.857.225	41.709.966.485
Tăng trong kỳ			119.000.000	119.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				-
Tăng/(giảm) khác				-
Tại ngày 31/12/2022	28.839.738.884	1.464.370.376	11.524.857.225	41.828.966.485
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	3.745.225.094	1.464.370.376	8.255.789.549	13.465.385.019
Tăng trong kỳ	343.355.436		1.394.528.288	1.737.883.724
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				-
Tăng/(giảm) khác				-
Tại ngày 31/12/2022	4.088.580.530	1.464.370.376	9.650.317.837	15.203.268.743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	25.094.513.790	-	3.150.067.676	28.244.581.466
Tại ngày 31/12/2022	24.751.158.354	-	1.874.539.388	26.625.697.742

08 - Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas	160.000.000.000	160.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
	<u>160.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>

09 - Vay và nợ thuế tài chính

	Saturday, 31 December, 2022		Trong kỳ		Saturday, 1 January, 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	262.903.625.436	262.903.625.436	950.967.347.903	736.040.882.469	47.977.160.002	47.977.160.002
Vay dài hạn tới hạn trả	1.853.882.620	1.853.882.620	1.853.882.620		-	-
Tổng cộng	264.757.508.056	264.757.508.056	952.821.230.523	736.040.882.469	47.977.160.002	47.977.160.002

	Saturday, 31 December, 2022		Trong kỳ		Saturday, 1 January, 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	23.213.406.552	23.213.406.552	26.796.902.522	3.583.495.970	-	-
Tổng cộng	23.213.406.552	23.213.406.552	26.796.902.522	3.583.495.970	-	-

10 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	387.924.682	2.420.235.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.295.740.094
Thuế thu nhập cá nhân	1.120.732.501	817.459.696
Thuế khác	358.666	358.666
	<u>1.509.015.849</u>	<u>11.533.794.104</u>

11 - Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi vay	955.539.526	19.059.434
Chi phí thuế vô bình	4.378.979.143	5.792.446.033
Chi phí vận chuyển	1.012.963	4.478.061.297
Chi phí kiểm định	2.139.408.855	3.368.874.883
Chi phí xúc tiến thương mại	6.036.386.400	6.761.863.116
Chi phí nhập mua khí CNG	85.384.326.792	-
Các khoản phải trả khác	3.345.555.670	7.015.221.354
	<u>102.241.209.349</u>	<u>27.435.526.117</u>

12 - Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.222.221.400	520.285.200
- Cổ tức phải trả		530.237.487
- Kinh phí công đoàn	1.852.290.293	1.150.623.101
- Bảo hiểm y tế	96.408.476	53.934.942
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.940.385	6.259.163
- Hàng LPG vay trả	1.434.813.850	6.075.443.739
- Các khoản khác	3.029.161.379	5.664.096.846
	<u>7.648.835.783</u>	<u>14.000.880.478</u>
b) Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	152.765.210.373	164.236.651.181

13 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	33.218.493.577	35.828.053.140	977.563.159.824
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	35.828.053.140	(35.828.053.140)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	64.512.402.845	64.512.402.845
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.943.900.000)	(7.943.900.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.998.794.000)	-	(49.998.794.000)
Tại ngày 31/12/2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	19.047.752.717	55.868.502.845	983.432.868.669
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	55.868.502.845	(55.868.502.845)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	86.715.236.766	86.715.236.766
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.819.104.400)	(9.819.104.400)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(72.616.629.375)	-	(72.616.629.375)
Tại ngày 31/12/2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	1.299.626.187	75.896.132.366	985.712.371.660

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	500.000.000.000	100,00%	500.000.000.000	100,00%

14 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Quý IV năm 2022 là 1,31%, quý IV năm 2021 là 1,44%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 15 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**15 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	957.897.832.363	998.830.941.635
Doanh thu khí CNG	363.861.624.279	324.940.538.286
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	5.749.304.162	5.466.621.885
Doanh thu bán vỏ bình mới	10.733.465.991	18.368.388.181
Doanh thu bảo dưỡng vỏ bình	14.257.482.446	9.667.186.042
Doanh thu khác	17.952.143.194	19.824.785.381
	1.370.451.852.435	1.377.098.461.410
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.138.096.313	18.266.507.625
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.360.313.756.122	1.358.831.953.785

16 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	888.572.334.898	928.195.643.140
Giá vốn kinh doanh khí CNG	262.669.221.106	234.385.494.926
Giá vốn phân bổ vỏ bình gas	25.283.041.165	26.546.530.169
Giá vốn kinh doanh vỏ bình mới	10.780.776.229	16.038.252.480
Giá vốn kinh doanh bảo dưỡng vỏ bình	9.554.221.021	6.951.730.602
Giá vốn khác	1.677.195.020	1.320.917.948
	1.198.536.789.439	1.213.438.569.265

17 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Lãi tiền gửi	2.055.289.128	1.337.178.853
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.826.500	5.640.757
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.061.936	75.013.623
Doanh thu tài chính khác	4.648.033	95.223.757
	2.086.825.597	1.513.056.990

18 - Chi phí tài chính

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Lãi tiền vay	3.090.773.123	659.044.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489.322.176	1.178.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	330.471	495.396
	3.580.425.770	660.718.903

19 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	14.004.962.096	23.182.643.563
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>	23.618.078.996	
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>	6.442.436.457	32.476.793.408
Thu nhập chịu thuế	(3.170.680.443)	55.659.436.971
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	(626.022.843)	11.131.887.394
Thuế TNDN nộp bổ sung	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(626.022.843)	11.131.887.394

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

20 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam - VT Gas (VT Gas)	Công ty con
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Cổ đồng
	Số tiền
+ Mua hàng hóa, dịch vụ	
PV Gas	459.973.832.857
VT Gas	118.077.640
+ Bán hàng hóa, dịch vụ	
PV Gas	112.010.605
VT Gas	312.289.541.061
+ Phải trả người bán ngắn hạn	
PV Gas	400.704.741.074
VT Gas	13.570.171
+ Phải trả khác	
PV Gas	488.521.873
VT Gas	963.507.618
+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	
PV Gas	1.780.818.003
VT Gas	70.443.212.184
+ Phải thu khác	
VT Gas	2.119.507.083
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.	
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).	
6- Thông tin về hoạt động liên tục.	
7- Thông tin khác.	

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

